BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**...**	**139,963,414,467**	**117,859,245,428**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	**...**	**8,872,062,792**	**16,562,344,953**
1. Tiền	111	V.01	3,575,138,510	2,362,344,953
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	5,296,924,282	14,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*120*	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	-	-
III. Các khoản phải thu	***130***	**...**	**54,092,047,626**	**54,991,446,676**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	31,180,136,381	46,225,551,410
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	14,673,234,505	3,095,570,853
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	8,238,676,740	5,670,324,413
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-	-
IV. Hàng tồn kho	***140***	**...**	**59,762,038,648**	**40,242,105,400**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	59,762,038,648	40,242,105,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***	**...**	**17,237,265,401**	**6,063,348,399**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	2,412,587,840	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	1,017,040,515	109,345,894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	206,699,918	237,143,285
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.08	13,600,937,128	5,716,859,220
B. Tài sản dài hạn	**200**	**...**	**29,195,249,347**	**28,659,455,048**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	**...**	**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	214		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	-	-
II. Tài sản cố định	***220***	**...**	**21,439,384,747**	**21,335,838,036**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5,449,828,570	5,587,235,138
- Nguyên giá	222	...	26,229,610,973	26,680,872,965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(20,779,782,403)	(21,093,637,827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.11**	13,033,704,870	13,033,704,870
- Nguyên giá	228	...	13,033,704,870	13,033,704,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*230*	V.12	2,955,851,307	2,714,898,028
III. Bất động sản đầu tư	***240***	**V.13**	**-**	**-**
- Nguyên giá	241	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	*250*	...	6,900,000,000	6,900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	6,900,000,000	6,900,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	***260***	**...**	**855,864,600**	**423,617,012**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	822,879,818	390,632,230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32,984,782	32,984,782
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	-	-
Tổng cộng tài sản	**250**		**169,158,663,814**	**146,518,700,476**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**	**...**	**101,148,661,114**	**78,556,064,505**
I. Nợ ngắn hạn	***310***	**...**	**87,428,661,114**	**72,733,564,505**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	33,123,392,027	22,208,810,472
2. Phải trả người bán	312	V.17	23,936,346,067	14,913,953,645
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	17,711,400,652	16,525,830,204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	50,170,555	3,909,538,871
5. Phải trả công nhân viên	315	...	299,866,340	204,040,258
6. Chi phí phải trả	316	V.20	76,957,165	76,957,165
7. Phải trả nội bộ	317	...	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	12,096,915,880	14,509,421,462
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	133,612,428	385,012,428
II. Nợ dài hạn	***330***	**...**	**13,720,000,000**	**5,822,500,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.22	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	13,720,000,000	5,822,500,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	**V.25**	**67,638,502,005**	**67,591,135,276**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	**...**	**67,638,502,005**	**67,591,135,276**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	13,510,260,157	13,510,260,157
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoáI	416	...	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	3,057,911,703	3,057,911,703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	775,138,871	775,138,871
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*420*	...	295,191,274	247,824,545
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***	**...**	**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432	V.26	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**400**		**371,500,695**	**371,500,695**
Tổng cộng nguồn vốn	**430**		**169,158,663,814**	**146,518,700,476**

-

Các chỉ tiêu ngoài bảng

Chỉ tiêu	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà nội, ngày 19 tháng 5 năm 2011

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Minh Thủy	***Nguyễn Đình Thiện***	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Mã □số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,648,387,477	14,796,869,331	8,648,387,477	14,796,869,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	25,355,491	-	25,355,491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		8,648,387,477	14,771,513,840	8,648,387,477	14,771,513,840
4.Giá vốn hàng bán	11		7,685,745,559	12,144,317,535	7,685,745,559	12,144,317,535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		962,641,918	2,627,196,305	962,641,918	2,627,196,305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		216,257,038	45,209,634	216,257,038	45,209,634
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		626,944,436	743,338,244	626,944,436	743,338,244
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		626,944,436	743,338,244	626,944,436	743,338,244
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		555,814,058	1,489,782,834	555,814,058	1,489,782,834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(3,859,538)	439,284,861	(3,859,538)	439,284,861
11.Thu nhập khác	31		86,043,182	4,188,045	86,043,182	4,188,045
12. Chi phí khác	32		4,341,752	2,289,438	4,341,752	2,289,438
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		81,701,430	1,898,607	81,701,430	1,898,607
14. Phần lãi lỗ trong liên kết, liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	50		77,841,892	441,183,468	77,841,892	441,183,468
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		30,475,163	123,918,227	30,475,163	123,918,227
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51-52)	60		47,366,729	317,265,241	47,366,729	317,265,241
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			47,366,729	317,265,241	47,366,729	317,265,241
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		9	211	9	211

Hà nội, ngày 19 tháng 5 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Minh Thủy	*Nguyễn Đình Thiện*	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

Mẫu số B 03 — DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2011

Đơn vị tính:đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**77,841,892**	**441,183,468**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**-**	-
- Khấu hao TSCĐ	2		241,188,386	209,446,180
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(298,075,220)	(49,357,959)
- Chi phí lãi vay	6		626,944,436	743,338,244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***647,899,494***	***1,344,609,933***
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(7,861,930,112)	(3,400,082,580)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(19,519,933,248)	(5,899,222,406)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4,001,671,503	6,287,951,993
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		(2,844,835,428)	(81,003,637)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(626,944,436)	(743,338,244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(231,612)	(136,397,645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(251,400,000)	(281,383,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(26,455,703,839)**	**(2,908,866,222)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(344,735,097)	(84,877,309)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		298,075,220	49,357,959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(46,659,877)***	***(35,519,350)***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,355,155,997	5,932,480,278
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,543,074,442)	(4,575,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***18,812,081,555***	***1,357,480,278***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(7,690,282,161)**	**(1,586,905,294)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16,562,344,953**	**4,306,501,750**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**8,872,062,792**	**2,719,596,456**

Lập ngày 19 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng Giám đốc**

Hoàng Thị Thoa ***Nguyễn Đình Thiện***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 19 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 869/QĐ-BXD ngày 18 tháng 06 năm 2003 của Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000128 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2003

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng
(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Tầng 1, ĐN3, CT9 khu đô thị mới Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

Khái quát về công ty con:

* Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0401380849, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

- Trụ sở chính: 12 Hồ Xuân Hương, Quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
- Tỉ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 93%

* Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 6100593280, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

- Trụ sở chính: Số nhà 162, Đường Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
- Tỉ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp*

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện
- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản
- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng
- Dịch vụ nổ mìn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: từ ngày 01 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 3 năm 2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

   Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 19, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
   Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian k

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích qũy dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhậ

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý the

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**- Tiền mặt**	**1,276,843,021**	**528,277,655**
	Cơ quan công ty	952,015,198	342,309,808
	Chi nhánh Đà Nẵng	7,098,576	9,064,484
	Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	247,876,491	172,761,949
	Công ty CP Sông Đà Miền Trung	69,852,756	4,141,414
b.	**- Tiền gửi Ngân hàng**	**2,298,295,489**	**1,834,067,298**
	Cơ quan công ty	***2,259,374,760***	***1,305,534,923***
	Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	200,250,949	193,254,241
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	345,580,388	*25,938,663*
	Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	1,713,543,423	1,086,342,019
	Chi nhánh Đà Nẵng	***33,636,313***	***49,689,113***
	Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	28,687,369	49,689,113
	Ngân hàng kỹ thương Việt Nam	4,948,944	
	Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây	**3,128,417**	**9,106,873**
	NH NN và PTNT chi nhánh Kon Tum	1,131,886	6,983,625
	NH Công thương Kon Tum	1,996,531	2,123,248
	Công ty CP Sông Đà Miền Trung	**2,155,999**	**469,736,389**
	NH Công thương Ngũ Hành Sơn	2,155,999	469,736,389
	- Các khoản tương đương tiền	**5,296,924,282**	**14,200,000,000**
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (VPhòng)	2,000,000,000	9,000,000,000
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (SĐà Miền Trung)	3,296,924,282	5,200,000,000
	Cộng	**8,872,062,792**	**16,562,344,953**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: không có số liệu

3.	**Phải thu khách hàng**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Cơ quan công ty**	**29,768,606,947**	**43,926,854,796**
	Tổng công ty Sông Đà	251,732,415	251,732,415
	BĐH thủy điện Sesan 3	2,351,133	2,351,133
	BĐH DA thủy điện PleyKrông	47,190,038	47,190,038
	Xí nghiệp Sông Đà 1.2	15,073,282	15,073,282
	Cty CP điện Việt Lào	128,206,464	128,206,464
	Cty CP điện Bình Điền	2,338,818,676	2,338,818,676
	BQL DA thủy điện 4	611,750,692	748,768,889
	BĐH Sekaman 3	3,107,136,757	6,185,957,420

	Cty CP Sông Đà 27	304,975,343	304,975,343
	BĐH Sekaman 1	662,957,767	672,705,745
	Cty CP sông Đà 10.1 Tây Nguyên	403,747,281	703,747,281
	Công ty 532	24,412,000	24,412,000
	Cty CP Sông Đà 6	37,822,045	37,822,045
	Cty TNHH điện Sekaman 3	139,060,237	139,060,237
	Công ty TNHH Sudico An Khánh	7,854,229,071	12,786,291,575
	BQL DA Giao thông công chính Đà Nẵng	99,723,370	99,723,370
	BQLDA ĐTXD các CT VHTT Quảng Nam	601,561,000	601,561,000
	BQLDA XD Quảng Ngãi	53,406,500	53,406,500
	CT trường Trần Hưng Đạo	95,266,000	95,266,000
	Công ty 246	69,909,543	69,909,543
	BQL GT NT Đà Nẵng	1,360,213,460	1,712,310,460
	BQL DA CT XD Y tế Bắc Ninh	3,937,595,000	5,137,595,000
	Cung cấp dịch vụ	16,501,905	16,501,905
	Công ty CPĐTXDPT KCN Phúc Hà	187,598,400	187,598,400
	Công ty Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	1,283,984,713	3,198,723,323
	CHi nhánh CTY CP Sông Đà 5 tại Hà Nội	88,284,000	88,284,000
	Công ty CP thể thao Phương Đông	4,641,619,855	6,281,765,752
	Ban quản lý giao thông 2 - Tỉnh Đăk Nông	897,097,000	1,997,097,000
	Công ty TNHH Đăk Lây	-	
	Ban ĐTXD &GT Thừa Thiên Huế	506,383,000	
b.	**Chi nhánh Đà Nẵng**	**1,345,942,816**	**1,730,651,814**
	CT thủy điện Bình Điền	330,763,604	330,763,604
	Tập đoàn AES	680,648,210	680,648,210
	BQL DA GTNT Đà Nẵng	283,471,824	719,240,000
	Công ty CP Agrita	51,059,178	
c.	**Công ty CP Sông Đà Miền Trung**	**65,586,618**	**568,044,800**
	Công ty CP Nguyên Long	65,586,618	568,044,800
	Cộng	**31,180,136,381**	**46,225,551,410**

4.	**Trả trước cho người bán**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Cơ quan công ty**	**10,696,424,713**	**300,158,000**
	Đinh Công Mai	20,000,000	20,000,000
	Cty TNHH tư vấn XD 89	25,000,000	25,000,000
	Cty TNHH ĐT và XD Minh Huyền	153,796,500	153,796,500
	Cty TNHH Gia Nhất	14,017,000	14,017,000

	Cty CP VLXD Hoàng Sa	150,000,000	5,844,500
	Cty CP PTĐT & TVXD Hà Nội	50,000,000	50,000,000
	Cty CP TVKS và kiểm định XD Soiltests	31,500,000	31,500,000
	Công ty TNHH thủy điện Đăk Lây	-	
	Công ty TNHH MTV in Tài chính	4,180,000	
	Công ty TNHH Quỳnh Sơn	112,640,633	
	Công ty TVTK ĐTXD &TM Thạch An	30,000,000	
	Công ty TNHH PT Công nghiệp năng lượng	172,410,580	
	Công ty CP Sông Đà Miền Trung	-	
	Công ty CP ĐTTV & XD Việt Nam	30,000,000	
	Công ty CP Sudico Sông Đà	9,902,880,000	
b.	**Chi nhánh Đà Nẵng**	**2,475,341,973**	**2,514,912,853**
	Cty Khai thác đá TT Huế		34,347,500
	Cty CP CN hóa cốc Hà Tĩnh	1,842,138,274	1,406,712,274
	DNTN Bạch Lê	6,789,750	6,789,750
	Cty CP Hoàng Anh	237,681,589	237,681,589
	Cty CP Nam Việt Đại Lộc	4,400,000	4,400,000
	Cty TNHH CN Hiếu Nghĩa		433,150,000
	CTy TNHH XD & TM Hoàng Thảo	201,831,740	201,831,740
	Trần Thị Lan	49,000,000	70,000,000
	Cty TNHH XD &DV KT Thảo Tân		50,000,000
	DNTN Tân Tiến		20,000,000
	Cty TNHH SX VLXD & XD Đồng Khánh	13,500,620	*50,000,000*
	Công ty TNHH Dũng Hằng	20,000,000	
	Công ty TNHH Hải Triều	100,000,000	
c.	**Công ty CP Sông Đà Miền Trung**	**1,280,209,809**	**170,500,000**
	Nguyễn Thị Thảo		150,500,000
	Công ty TNHH XD Trường Sơn		20,000,000
	Công ty TNHH Minh Quân Long	58,187,809	
	Công ty TNHH SXTM DV Tinh Tú Cát	40,000,000	
	DNTN Phước Thịnh	189,455,000	
	DNTN Đức Linh	64,900,000	
	Công ty TNHH SXVL & XD Đồng Khánh	20,000,000	
	Công ty CP Nền móng và XD Quang Anh	809,338,000	
	Công ty CP Sao Thái Bình	98,329,000	
d.	**Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây**	**221,258,010**	**110,000,000**

Công ty TNHH XD Đức Thịnh		50,000,000
Công ty CP DaNa	20,000,000	20,000,000
Đoàn Thị Thanh Châu	60,000,000	40,000,000
Công ty TNHH MTV XD Tân Sơn	111,258,010	
Nguyễn Trọng Long	30,000,000	
Cộng	**14,673,234,505**	**3,095,570,853**

5.	**Phải thu khác**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Cơ quan công ty**	**145,627,023**	**146,784,436**
	Phan Bùi Yến Thanh	22,000,000	22,000,000
	BQL DA GTNT Đà Nẵng	9,557,000	9,557,000
	Phạm Tiến Hoàng	89,102,517	89,102,517
	Cty CP thủy điện Sông Thanh	1,065,687	1,065,687
	Tiền điện thoại	1,615,807	2,576,760
	Tiền BHXH, BHYT, BHTN	22,286,012	15,425,329
	Lưu Thế Dũng		7,057,143
b.	**CN Đà Nẵng**	**3,587,263,503**	**1,021,919,677**
	CT thủy điện Sekaman 1	1,000,000,000	1,000,000,000
	CT Hóa Cốc Hà Tĩnh	2,566,199,725	
	Phải thu khác	21,063,778	21,919,677
c.	**Công ty CP Sông Đà Miền Trung**	**1,620,300**	**1,620,300**
	Tiền BHXH, BHYT của CBCNV	1,620,300	1,620,300
d.	**Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây**	**4,504,165,914**	**4,500,000,000**
	Công ty CP Nam Hải	4,500,000,000	4,500,000,000
	Tiền BHXH, BHYT của CBCNV	4,165,914	
	Cộng	**8,238,676,740**	**5,670,324,413**

6.	**Hàng tồn kho**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Chi phí sản xuất KDDD tại cơ quan Công ty	47,187,988,406	31,119,169,153
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại chi nhánh	7,727,881,593	8,247,678,958
	CPSXKDD tại Cty CP Sông Đà Miền Trung	3,521,148,611	
	CPSXKDD tại Cty TNHH Thủy điện Đăk Lây	1,304,761,279	854,998,530
	Công cụ dụng cụ tồn kho	20,258,759	20,258,759
	Cộng	**59,762,038,648**	**40,242,105,400**

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

7.	**Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Thuế thu, nộp thừa		
	Thuế TNDN	206,699,918	237,143,285
	- Các khoản khác phải thu nhà nước		
	Cộng	**206,699,918**	**237,143,285**

8.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Tạm ứng trên VP Công ty	12,773,814,049	4,795,227,940
	Tạm ứng tại CN Đà Nẵng	667,198,492	776,631,280
	Tạm ứng tại Cty CP Sông Đà Miền Trung	159,924,587	145,000,000
	Tạm ứng tại Cty TNHH Thủy điện Đăk Lây		
	Cộng	**13,600,937,128**	**5,716,859,220**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		**16,049,648,007**	**10,053,370,715**	**577,854,243**		**26,680,872,965**
- Mua trong năm				44,781,818	59,000,000	**103,781,818**
- XDCB hoàn thành					-	**-**
- Tăng khác					-	**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán		555,043,810			-	**555,043,810**
- Giảm khác					-	**-**
Số dư cuối kỳ	**-**	**15,494,604,197**	**10,053,370,715**	**622,636,061**	**59,000,000**	**26,229,610,973**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		**13,165,140,769**	**7,535,467,883**	**393,029,175**	**-**	**21,093,637,827**
- Khấu hao trong năm		171,017,109	29,417,365	35,837,245	4,916,667	**241,188,386**
- Tăng khác					-	**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán		555,043,810			-	**555,043,810**
- Giảm khác					-	**-**
Số dư cuối kỳ	**-**	**12,781,114,068**	**7,564,885,248**	**428,866,420**	**4,916,667**	**20,779,782,403**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	2,884,507,238	2,517,902,832	184,825,068	-	**5,587,235,138**
- Tại ngày cuối kỳ	-	2,713,490,129	2,488,485,467	193,769,641	54,083,333	**5,449,828,570**

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có số liệu

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	***13,033,704,870***	**-**	***13,033,704,870***
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**
- Mua trong năm			-
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
4. Số dư cuối năm	***13,033,704,870***	**-**	***13,033,704,870***
Giá trị hao mòn luỹ kế			**-**
1. Số dư đầu năm		**-**	**-**
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
4. Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**
Giá trị còn lại			**-**
1. Tại ngày đầu năm	***13,033,704,870***	**-**	***13,033,704,870***
2. Tại ngày cuối kỳ	***13,033,704,870***	**-**	***13,033,704,870***

12. Chi phí XDCB dở dang	**31/3/2011**	**01/1/2011**
XDCB dở dang dự án 12 Hồ Xuân Hương	2,242,624,658	*2,001,671,379*
CT Thủy điện Đăk Lây	713,226,649	*713,226,649*
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	**2,955,851,307**	**2,714,898,028**

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có số liệu

14. Đầu tư dài hạn khác	**Số cuối kỳ**	***Số đầu năm***
Văn phòng Công ty		
Góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	500,000,000	500,000,000
Góp vốn vào cty CP thủy điện Đăkring	400,000,000	400,000,000
Góp vốn vào Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II	1,000,000,000	1,000,000,000
Góp vốn vào Cty ĐTKD & PTHT KCN Phúc Hà	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	**6,900,000,000**	**6,900,000,000**

15. Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a. Cơ quan công ty	**488,072,881**	**219,996,086**
Dụng cụ văn phòng	75,257,582	*75,257,582*

	Dụng cụ sản xuất	98,356,594	11,844,594
	Chi phí sửa chữa nhà làm việc	81,862,953	81,862,953
	Bảo hiểm công trình	40,095,752	51,030,957
	Phí quản lý khoản vay	192,500,000	
b.	**CN Đà Nẵng**	**15,567,613**	**24,981,818**
	Dụng cụ văn phòng	15,567,613	*24,981,818*
	Dụng cụ sản xuất		
c.	**Công ty CP Sông Đà Miền Trung**	***319,239,324***	***145,654,326***
	Dụng cụ văn phòng	65,532,877	*57,166,438*
	Chi phí sửa chữa nhà làm việc	66,879,255	*76,782,888*
	Chi phí bảo hiểm ô tô	57,327,192	*11,705,000*
	Chi phí thuê văn phòng	129,500,000	
	Cộng	**822,879,818**	**390,632,230**

16.	**Vay và nợ ngắn hạn:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Vay ngắn hạn**	**33,123,392,027**	**22,208,810,472**
	Vay ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn (VP cty)	28,898,877,951	22,208,810,472
	Vay ngân hàng đầu tư Hà Tây	*2,844,380,849*	-
	Vay NH Công thương Ngũ Hành Sơn (SĐà Miền Trung)	*1,380,133,227*	
b.	**Nợ dài hạn đến hạn trả**	-	-
	Cộng	**33,123,392,027**	**22,208,810,472**

17.	**Phải trả người bán**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Cơ quan Công ty**	**19,620,001,222**	**11,438,127,523**
	Xí nghiệp Sông Đà 703	199,432,190	199,432,190
	Xí nghiệp Sông Đà 603	659,581,358	475,350,000
	Chi nhánh sông Đà 901	10,627,190	10,627,190
	Cty CP sông Đà 3	7,273,350	7,273,350
	TT thí nghiệm xây dựng Sông Đà	151,973,090	119,514,398
	Xí nghiệp 1 - cty Cp xi măng Yaly	337,105,693	333,022,816
	Cty CP Sông Đà 606	458,787,468	458,787,468
	Xí nghiệp sông Đà 11 - 5 Thăng Long	103,765,314	103,765,314
	Cty CP Sông Đà 505	119,635,422	20,943,253
	Cty CP đầu tư phát triển HT & XD Sông Đà	130,432,202	130,432,202
	Cty CP sông Đà Việt Đức	141,862,500	311,252,500
	Cty CP Sông Đà 801	2,829,071,121	1,525,264,450
	Cty TNHH Thủy điện Đăk Lây		-

Cty TNHH Phước Loan	24,587,565	24,587,565
Cty TNHH Gia Phúc	85,000,000	85,000,000
DNTN Hưng Phú	26,700,000	26,700,000
Cty TNHH LiHVT & DL Vitraco	8,273,100	8,273,100
Cty TNHH MTV Lê Trần	9,100,000	9,100,000
Cty bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	507,321,044	1,107,321,044
Công ty TNHH Vật tư và kết cấu thép	1,209,343,329	
Cty TNHH xây dựng Tài Phát	121,000,000	121,000,000
DNTN Tuấn Bình	20,670,000	20,670,000
Cty TNHH MTV thép 108	1,025,318,854	295,546,266
Cty TNHH XDTM Tấn Phát	48,726,846	48,726,846
Cty TNHH Thiên Long	190,762,377	190,762,377
Cty TNHH in Mỹ Thuật Đà Nẵng	599,500	599,500
Cty TNHH Hữu Toàn	31,345,125	31,345,125
Cty TNHH XD & VL Phước Lợi	21,523,810	21,523,810
Cty TNHH Việt Đức	663,628,000	663,628,000
DNTN vận tải Tuấn Nguyên	6,380,000	6,380,000
Cty TNHH Đức Thiện		175,078,571
Cty TNHH TBCK Hoàng Long	8,010,400	8,010,400
Cty TNHH TM Đức Hưng	217,005,991	301,505,991
Tăng Văn Khang		55,148,698
Cty TMDV Phú Hưng	10,850,000	40,850,000
Cty CP DVTM Nam Diễn	119,331,700	119,331,700
Công ty TNHH ĐT & PTXD Minh Huyền	44,521,620	
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	83,619,990	83,619,990
DNTN Vân Dung	92,622,500	92,622,500
Cty CPXD và ĐTTM Việt Hàn	4,518,594,179	2,463,160,855
Cty CPĐTXD dân dụng và CN Việt Nam	31,352,054	231,352,054
DNTN Phước Thịnh	45,152,000	45,152,000
Trần Hải	4,840,000	4,840,000
Công ty CP VLXD Hoàng Sa	282,118,000	
CTy TNHH SX và TM Vạn Lộc		94,958,000
CTy CPXD số 6 Thăng Long		87,450,000
DNTN Toàn Thơm	8,000,000	8,000,000
Cty TNHH 1 thành viên Khánh Hòa	85,800,000	85,800,000
Cty TNHH ĐTXD và TM Hoàng Quân		1,055,502,000
CTy TNHH Thiết bị XD và chiếu sáng đô thị Tấn Phát		114,267,000
Cty TNHH Quỳnh Sơn	14,649,000	14,649,000
Cty CPXD TM & DV Kiến Hưng	171,765,000	

	Công ty kim khí Phú Hưng	2,918,876,780	
	Công ty TNHH XD Mai Phương	72,000,000	
	Công ty TNHH VT & TM Vinh Hằng	209,945,000	
	Công ty TNHH SX &PTTM Đức Dương	21,250,000	
	Công ty TNHH Trường Kỳ	19,920,060	
	Công ty CP đầu tư & XD Thịnh Quang	203,925,000	
	Công ty TNHH Sơn Đồng	57,500,000	
	Công ty CP Kim Anh	1,177,973,500	
	Cửa hàng cơ khí Thành Hưởng	3,802,000	
	Công ty CPXD & CN Vĩnh Tường	46,750,000	
b.	**CN Đà Nẵng**	**2,299,427,511**	**2,239,130,247**
	Cty Cp xi măng sông Đà Yaly		9,747,978
	Cty TNHH MTV Khánh Hòa	140,559,972	140,559,972
	DNTN THiện Phú		25900000
	DNTN Lê Hậu	84,600,000	84,600,000
	DNTN Vân Dũng	27,440,000	27440000
	DNTN Hải Tây Phát	69,261,395	69,261,395
	DNTN Bình Dương	208,700	208,700
	CN công ty Sông Đà 406	33,477,255	33,477,255
	Cty CP khai thác đá TT Huế	50,063,500	84,411,000
	DNTN Ngọc Quỳnh	23,940,542	23,940,542
	VLXD Khánh Hòa	138,400,000	138,400,000
	Cty TNHH TMXD Yên Thịnh	525,678,650	383,445,300
	Cty TM Phước Sơn	292,557,970	200,139,490
	Cty TNHH XD TM Thành Phú	50,000,000	108,615,680
	DNTN Ngọc Lai	105,900,011	105,900,011
	CTy TNHH XD GT Huy Hoàng	28,116,265	28,116,265
	CTy TNHH Việt Đức	24,008,000	24,008,000
	Lê Tự Kiện	33,900,000	33,450,000
	CTy CP XD và TM Hòa Lương	264,596,000	264,596,000
	CTy TNHH Liên Bằng	45,457,751	45,457,751
	CTy CP Hương Thủy	12,819,000	12,819,000
	Hoàng Ngọc Sắc	25,030,000	25,030,000
	CTy TNHH TM Phí Long	14,390,000	14,390,000
	Chi nhánh CTy CP và KD Đức Việt		14,025,000
	Chi nhánh CTy SIKA		23,110,230
	CTy CP Đầu tư và PT CSHT Quảng Trị	156,860,000	206,860,000
	CN CTy CP tập đoàn chịu lửa Thái nguyên		58,770,678

	CTy TNHH Gia Bình	52,450,000	52,450,000
	DNTN Tân Tiến	1,937,500	
	DNTN Thảo Tân	12,800,000	
	Công ty TNHH TM & DV Tám Phi	31,875,000	
	Công ty TNHH CN Hiếu Nghĩa	53,100,000	
c.	**Công ty CP Sông Đà Miền Trung**	**1,153,285,938**	**411,362,489**
	Công ty TNHH Minh Xuân Dung	36,400,009	133,000,000
	Công ty TNHH Minh Quân Long		121,537,489
	Công ty TNHH Đức Thiện	156,825,000	156,825,000
	Công ty TNHH XD Trường Sơn	13,804,560	
	DNTN Tiên Tiến	23,000,000	
	DNTN Đức Linh	69,260,000	
	CN Công ty CP Thép Việt ý- tại Đà nẵng	599,673,200	
	CN Công ty CP XM Sông Đà yaly	180,035,539	
	Công ty CP Kobelco Việt Nam	4,818,000	
	Công ty Bảo Minh- CN Đà Nẵng	58,920,430	
	Công ty TNHH MTV trắc địa bản đồ Hưng an	5,000,000	
	CN Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long	5,549,200	
d.	**Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây**	**863,631,396**	**825,333,386**
	Công ty TNHH 1 thành viên XD Tân Sơn		28,741,990
	Công ty cà phê 15	703,964,999	703,964,999
	DNTN Ngọc Lai	91,999,997	91,999,997
	Chi nhánh nhựa bình định	626,400	626,400
	Công ty TNHH XD Đức Thịnh	67,040,000	
	Cộng	**23,936,346,067**	**14,913,953,645**

18.	**Người mua trả tiền trước**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Cơ quan Công ty**	**17,711,400,652**	**16,525,830,204**
	Cty TNHH Điện Sekaman 3	891,503,759	891,503,759
	BQLDA các CTGT TT Huế	1,312,046,000	1,312,046,000
	BQL DA hạ tầng	1,575,000,000	1,575,000,000
	Cty CP Nam Hải	18,181,818	18,181,818
	Cty TNHH MTV Sudico An Khánh	168,383,000	168,383,000
	Cty CP than hóa cốc Hà Tĩnh	1,104,974,256	2,827,793,953
	Cty CP năng lượng Agrita	2,311,683,068	2,311,683,068
	BQLDA GT2 CT Khánh Hòa	2,547,486,751	2,190,838,606
	CTy CP ĐT KD& PTHT KCN Phúc Hà	5,230,400,000	5230400000

	CN Công ty CP Sông Đà 5 tại Hà Nội	544,142,000	
	Công ty CP thủy điện Hủa Na	700,000,000	
	Công ty CPĐT TV & XD Việt Nam	1,307,600,000	
b.	**Chi nhánh Đà Nẵng**		-
	Cộng	**17,711,400,652**	**16,525,830,204**

19.	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Cơ quan Công ty**	**19,903,009**	**3,240,471,809**
	Thuế GTGT		3,201,531,082
	Thuế thu nhập cá nhân	19,903,009	38,940,727
b.	**Chi nhánh Đà Nẵng**	**1,601,100**	**642,982,749**
	Thuế GTGT		639,795,799
	Thuế thu nhập cá nhân	1,601,100	3,186,950
c.	**Công ty CP Sông Đà Miền Trung**	**28,102,589**	**22,947,631**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,947,631	22,947,631
	Thuế thu nhập cá nhân	5,154,958	
d.	**Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây**	**563,857**	**3,136,682**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,796	231,612
	Thuế thu nhập cá nhân	532,061	2,905,070
	Cộng	**50,170,555**	**3,909,538,871**

20.	**Chi phí phải trả**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	Trích trước chi phí cầu Hải đội II	35,055,092	35,055,092
	Công trình đường GTNT Hòa Bắc	41,902,073	41,902,073
	Cộng	**76,957,165**	**76,957,165**

21.	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Cơ quan công ty**	**7,564,108,872**	**9,331,878,848**
	Kinh phí công đoàn	318,604,983	279,746,541
	BHXH, BHYT, BHTN	1,653,998	
	Các quỹ ủng hộ tự nguyện	29,781,518	30,141,518
	Trái phiếu chính phủ	7,200,000	7,200,000
	Tiền cổ tức phải trả cổ đông	35,000,000	35,000,000
	Tiền thuế TNCN được hoàn lại	12,656,869	12,656,869
	Tiền phụng dưỡng mẹ VNAH	3,060,000	3,060,000
	Cty CP Sudico	1,163,968,000	1,163,968,000
	Cty CP VLXD Hoàng Sa		184,697,727
	Cty CP D & TM Nam Diễn		555,752,460

	Cty TNHH 1 thành viên thép 108		1,125,740,365
	Chi nhánh Đà Nẵng	2,566,199,725	
	Đậu Văn Mạnh	590,068,296	1,628,975,752
	Lưu Thế Dũng	361,014,724	456,095,308
	Lê Mạnh Huấn		1,034,965,898
	Châu Hà Nhân	564,635,484	564,635,484
	Nguyễn Mao	36,779,728	57,204,728
	Bùi Nguyễn Toàn Vinh	353,331,991	353,331,991
	Lê Thanh Tùng	147,044,197	147,044,197
	Kiều Đình Thuận	384,114,779	384,114,779
	Bùi Nguyễn Trọng Trí	3,573,681	3,573,681
	Nguyễn Tấn Lộc	278,228,996	278,228,996
	Đặng Xuân Trung	18,839,735	18,839,735
	Nguyễn Văn Yên	603,398,943	703,398,943
	Ngô Viết Ân	3,221,473	3,221,473
	Phan Phú Nam	20,740,586	20,740,586
	Phan Văn Cừ		218,552,651
	Trần Hồng Thám	60,991,166	60,991,166
b.	**CN Đà Nẵng**	**3,964,597,043**	**4,696,452,072**
	Kinh phí công đoàn	75,828,036	80,494,836
	BHXH, BHYT, BHTN	74,074,178	
	Các quỹ ủng hộ tự nguyện	21,409,111	12,632,111
	Vay vốn phục vụ kinh doanh	576,509,452	100,000,000
	Chi phí phục vụ các công trình		
	+ Hồ Văn Tuệ		
	+ Đỗ Hữu Nam	3,495,734	13,495,734
	+ Lê Anh Đức	328,500,695	517,290,587
	+ Ngô Viết Ân	42,950,000	42,950,000
	+ Văn Công Sơn	1,044,485,720	1,393,182,848
	+ Bùi Nguyễn Toàn Vinh	55,447,000	153,525,331
	+ Lê Thanh Tùng	820,855,611	1,226,833,611
	+ Nguyễn Văn Yên	920,703,506	1,156,047,014
	Các khoản khác	338,000	
c.	**Công ty CP Sông Đà Miền Trung**	**496,093,172**	**274,838,240**
	Kinh phí công đoàn	33,103,473	*1,771,940*
	BHXH, BHYT, BHTN	94,420,712	*6,881,732*
	Các quỹ ủng hộ tự nguyện	4,801,018	
	Tiền đoàn phí công đoàn	471,218	*471,218*

	Chi phí phục vụ các công trình		
	+ Phùng Thiết Trân	23,994,916	*174,970,350*
	+ Nguyễn Mừoi		*90,743,000*
	+ Trần Văn Dũng	336,286,990	
	+ Nguyễn Minh Tuấn	3,014,845	
d.	**Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây**	***72,116,793***	***206,252,302***
	Kinh phí công đoàn	11,658,550	*14,368,550*
	BHXH, BHYT, BHTN	40,821,630	*32,867,042*
	Chi phí phục vụ các công trình	19,636,613	*156,458,493*
	Quỹ ủng hộ tự nguyện		*2,558,217*
	Cộng	**12,096,915,880**	**14,509,421,462**

22. Phải trả dài hạn nội bộ: Không có số liệu

23.	**Vay và nợ dài hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a.	**Vay dài hạn**	**13,720,000,000**	**5,822,500,000**
	Văn phòng Công ty CP Sông Đà 19	**13,150,000,000**	**5,200,000,000**
	Ngân hàng công thương Đà Nẵng	*4,550,000,000*	5,200,000,000
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Mỹ Đình	*7,700,000,000*	
	Cá nhân	*900,000,000*	
	Công ty CP Sông Đà Miền Trung	***570,000,000***	***622,500,000***
	Ngân hàng công thương Đà Nẵng	*570,000,000*	622,500,000
b.	**Nợ dài hạn**		-
c.	**Các khoản nợ thuê tài chính: 0**		
	Cộng	**13,720,000,000**	**5,822,500,000**

24.	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh	-	-
	- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận	-	-
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
25.	**Tài sản thuế TNDN hoãn lại**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tam thời chịu thuế	32,984,782	32,984,782
	Cộng	**32,984,782**	**32,984,782**

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước						**-**
- Tăng vốn trong năm trước	35,000,000,000	12,647,487,850				47,647,487,850
- Lãi trong năm trước					69,365,129	69,365,129
- Tăng khác	15,000,000,000	1,144,000,000	3,057,911,703	775,138,871	3,485,575,922	23,462,626,496
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		281,227,693			3,307,116,506	3,588,344,199
						-
2. Số dư cuối năm trước	**50,000,000,000**	**13,510,260,157**	**3,057,911,703**	**775,138,871**	**247,824,545**	**67,591,135,276**
3. Số dư đầu năm nay	**50,000,000,000**	**13,510,260,157**	**3,057,911,703**	**775,138,871**	**247,824,545**	**67,591,135,276**
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ					47,366,729	**47,366,729**
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
						-
4. Số dư cuối kỳ	**50,000,000,000**	**13,510,260,157**	**3,057,911,703**	**775,138,871**	**295,191,274**	**67,638,502,005**

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/3/2011**	**01/1/2011**
- Vốn góp của các cổ đông khác	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	**50,000,000,000**	**50,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:0

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	31/3/2011	**01/1/2011**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15,000,000,000	15,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	35,000,000,000	35,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	

Đ. Cổ phiếu	**31/3/2011**	**01/1/2011**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*5,000,000*	*5,000,000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu phổ thông*		
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*5,000,000*	*5,000,000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
	8,648,387,477	**14,796,869,331**
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	159,090,909	
+ Doanh thu hoạt động xây dựng	8,489,296,568	14,796,869,331
26. Các khoản giảm trừ doanh thu:	**-**	**25,355,491**
+ Giảm giá hàng bán	-	25,355,491
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**8,648,387,477**	**14,771,513,840**

28. Giá vốn hàng bán	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ		
+ Giá vốn hoạt động xây dựng	7,685,745,559	12,144,317,535

Cộng	**7,685,745,559**	**12,144,317,535**

29. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	216,257,038	45,209,634
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**216,257,038**	**45,209,634**

30. Chi phí hoạt động tài chính	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
Lãi tiền vay vốn	626,944,436	743,338,244
Cộng	**626,944,436**	**743,338,244**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30,475,163	123,918,227

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	**0**
Cộng	**-**	**-**

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và CCDC	17,576,275,538	11,123,282,995
Chi phí nhân công	6,381,596,292	4,101,755,859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302,316,200	203,631,415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,439,350,937	1,064,635,808
Chi phí bằng tiền khác	1,641,461,812	579,803,629
Cộng	**29,341,000,779**	**17,073,109,706**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con	**Quan hệ với Công ty**	**31/3/2011**	**01/1/2011**
Góp vốn			
Góp vốn vào Cty CP Thuỷ điện Đăk Lây	Cty con	5,946,314,000	5,666,800,000
Góp vốn cty CP Sông Đà Miền trung	Cty con	10,230,000,000	10,230,000,000

- Góp bằng tiền		*5,904,163,797*	*5,904,163,797*
- Góp bằng tài sản		*4,325,836,203*	*4,325,836,203*
Công nợ phải thu		**31/3/2011**	**01/1/2011**
ứng trước cho cty thủy điện Đăk Lây	Cty con	176,990,629	
Phải thu Cty TNHH Thủy điện Đăk Lây	Cty con	175,000,000	
ứng trước cho CP Sông Đà Miền Trung	Cty con	100,000,000	
Phải thu tiền BHXH, TN đã chi hộ cho Cty CP Sông Đà Miền Trung	Cty con	8,673,269	
Công nợ phải trả			
phải trả cho cty thủy điện Đăk Lây	Cty con		250,289,371

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu			
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**	**31/3/2011**	**01/1/2011**
1.1	***Bố trí cơ cấu tài sản (%)***		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	17.26%	19.56%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	82.74%	80.44%
1.2	***Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)***		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	59.80%	53.62%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	39.99%	46.13%
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.67	1.87
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.60	1.62
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.92	1.07
3	**Tỷ suất sinh lời**	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
3.1	**Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0.90%	2.99%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0.55%	2.15%

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Minh Thủy	*Nguyễn Đình Thiện*	

	Mien trung	Dak Lay	Cong	
Von thuc gop	10,600,000,000	5,946,314,000	16,546,314,000	
Vốn cty mẹ góp	10,230,000,000	5,946,314,000	16,176,314,000	
Co dong thieu so	370,000,000	0	370,000,000	
Ty le loi ich	100	100		
Vốn góp của Cty mẹ	1	1		
Co dong thieu so	0	0		
Lợi nhuận				
CĐKT	42,992,893	769,096	43,761,989	
KQKD	0	-21,365	-21,365	
Lợi ích Công ty mẹ				
CĐKT	41,492,198	769,096	42,261,294	
KQKD	0	-21,365	-21,365	
Lợi ích Cổ đông thiểu số				
CĐKT	1,500,695	0	1,500,695	371,500,695
KQKD	0	0	0	
Xác định lại lợi ích của Công ty mẹ do thay đổi lợi ích				
CĐKT				
KQKD				